

Name:

Class: S6

Tel: 034.200.9294

Ngày GV giao bài:

Ngày HS nộp bài:



Vocabulary:

Listening:

Mini Test:

GLOBAL ENGLISH 6

UNIT 2: SPORT – VOCABULARY 1 & PET SPEAKING

- ❖ **Lưu ý 1:** Các từ vựng mở rộng thầy cô cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu đề có chú thích nghĩa: con về nhà chép mỗi từ **1 dòng** để ghi nhớ nhé.
- ❖ **Lưu ý 2:** Con không sử dụng dạng viết tắt của các trợ động từ ở thể phủ định.
- ❖ **Lưu ý 3:** Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
- ❖ **Lưu ý 4:** Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài đọc.

A. VOCABULARY

Sports (Thể thao):

No.	Words	Meaning	No.	Words	Meaning
1	gymnastics (n)	thể dục dụng cụ	3	athletics (n)	môn điền kinh
2	volleyball (n)	môn bóng chuyền	4	hockey (n)	môn khúc côn cầu

Sports equipment (Đồ thể thao):

No.	Words	Meaning	No.	Words	Meaning
1	shuttlecock (n)	quả cầu lông	5	racquet (n)	vợt
2	goalpost (n)	cột khung thành	6	goggles (n)	kính bơi
3	net (n)	lưới	7	hockey sticks (n. phr)	gậy chơi khúc côn cầu
4	shin pad (n. phr)	tấm đệm bảo vệ xương ống chân			

Vocabulary mở rộng

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	expect (v)	mong đợi	6	hopeless (adj)	vô vọng
2	weather forecast (n. phr)	dự báo thời tiết	7	bounce (v)	bật, nảy
3	mild (adj)	ôn hòa, ấm áp	8	motion (n)	chuyển động
4	chemist (n)	tiệm bán thuốc	9	backwards (adv)	về phía sau
5	freezer (n)	tủ đông lạnh	10	forwards (adv)	về phía trước

- ❖ **Note :** n = noun: danh từ, adj = adjective: tính từ, v = verb: động từ,
n. phr = noun phrase: cụm danh từ, adv = adverb: trạng từ

- ❖ Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép vào vở mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi.

B. HOMEWORK

Exercise 1: Fill in the blanks with the given words in the box

 racquet athletics **belt** volleyball goggles hockey

0. He has a black **belt** in karate.
1. She prefers _____ to football. Her arms are much stronger and faster than her legs.
2. I would like to change my badminton _____.
3. In physical education, we play _____ or do exercises.
4. You must wear _____ when you go swimming to protect your eyes from the water.
5. When I was at school, I was hopeless at _____. I was always the last one to complete a race.

Exercise 2: Circle the correct answer

0. I've told him a hundred times not to _____ people, but he never learns.
 (A.) bully B. play C. pole
1. Swing the tennis _____ in one smooth motion.
 A. belt B racquet C. degree
2. My cousins were members of a tennis and _____ club in Bedford.
 A. gymnastics B. hockey stick C. shuttlecock
3. What a pity! The ball bounced off the _____.
 A. hockey stick B. goalpost C. goggles
4. I've never played _____ - it's too dangerous for me.
 A. net B. carbohydrate C. hockey
5. Do you want to come and play _____ this Saturday?
 A. rollercoaster B. belt C. volleyball

Exercise 3: Match to make meaningful sentences.

0. ~~Luckily, the kidnappers didn't~~

~~a. harm him.~~

- | | |
|---|--|
| 1. The park has many | b. becoming a doctor and a career in athletics. |
| 2. A hockey stick has two sides, | c. picnic areas, volleyball nets, and tennis courts. |
| 3. My swimming goggles keep steaming up | d. so I can't see well in the water. |
| 4. Robb can't choose between | e. protected him well. |
| 5. Fortunately, his shin pad | f. one side is flat, and the other side is rounded. |

0. a	1.	2.	3.	4.	5.
------	----	----	----	----	----

Exercise 4: Read the descriptions of some words, then write the complete words (the first letter is already there).

0. the quality of being brave

BRAVERY

1. sports that people compete in, such as running and jumping

A _____

2. the object that players hit backwards and forwards in the game of badminton

S _____

3. a game played on grass by two teams of 11 players, with sticks and a ball

H _____

4. one of the two posts, with a bar along the top or across the middle, that form the goal in games such as football and hockey

G _____

5. physical exercises, often using special equipment

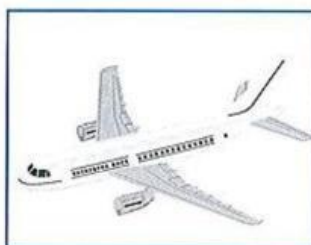
G _____

Con làm bài nghe theo link sau: <https://l.ead.me/bbBYLR>

1. How had the girl expected to travel?



A ☐



B ☐



C ☐

2. Which skirt did the girl buy?



A ☐



B ☐

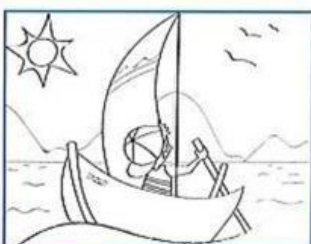


C ☐

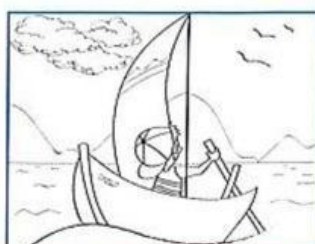
3. What is the weather forecast for Saturday?



A ☐

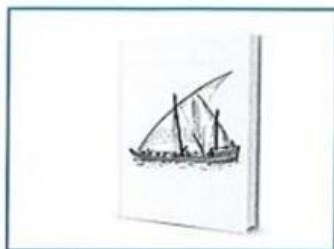


B ☐

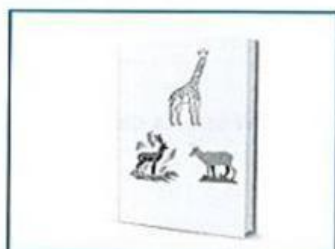


C ☐

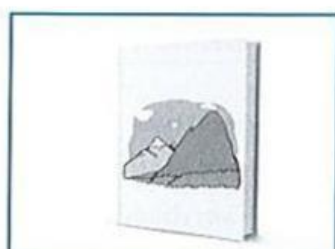
4. Which book has the boy already bought?



A ☐

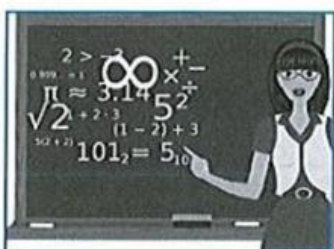


B ☐

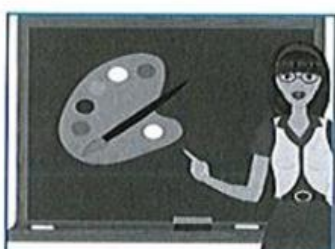


C ☐

5. Which lesson did the girl have first?



A ☐



B ☐



C ☐

6. Who is the girl phoning?



A ☐



B ☐



C ☐

7. What is the boy's mother going to get?



A ☐



B ☐



C ☐